

BẢN SAO

**TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đã được kiểm toán

PHƯƠNG



NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9-25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc, tên tiếng Anh là Ha Bac Nitrogenous Fertilizer and Chemical Company Limited, viết tắt là HANICHEMCO, được thành lập theo Quyết định số 38/2006/QĐ-BCN ngày 20 tháng 10 năm 2006 của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2004000006 đăng ký lần đầu ngày 21/01/2006 và thay đổi lần thứ 9 ngày 03/10/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.113.580.694.225 đồng

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Thọ Xương, TP Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng thành viên gồm:

Ông :	Nguyễn Anh Dũng	Chủ tịch
Ông :	Đỗ Doãn Hùng	Thành viên
Ông:	Phan Văn Tiền	Thành viên
Bà:	Nguyễn Thị Thanh Minh	Thành viên
Ông:	Đông Văn Quyết	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc gồm:

Ông :	Đỗ Doãn Hùng	Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2012
Ông :	Nguyễn Anh Dũng	Tổng Giám Đốc	Thôi nhiệm ngày 31/05/2012
Ông:	Phan Văn Tiền	Phó Tổng Giám Đốc	
Ông :	Đỗ Minh Sơn	Phó Tổng Giám Đốc	
Ông :	Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 15/10/2012
Ông :	Nguyễn Đức Ninh	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 15/10/2012

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Ông :	Nguyễn Văn Hiệu	Kiểm soát viên
Bà	Lương Thị Anh Đào	Kiểm soát viên
Ông	Nguyễn Tổng Luận	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

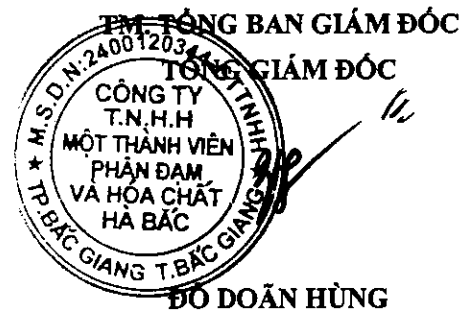
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bắc Giang, ngày 15 tháng 03 năm 2013



ĐỖ ĐOẢN HÙNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/12
			VND	VND
100	A. Tài sản ngắn hạn		2.274.186.696.734	2.327.840.241.861
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.432.444.224.800	1.409.249.370.493
111	1. Tiền		64.833.224.800	58.138.370.493
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.367.611.000.000	1.351.111.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	120.000.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	120.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu		353.773.661.365	290.323.426.710
131	1. Phải thu của khách hàng		185.787.048.531	29.822.144.396
132	2. Trả trước cho người bán		156.018.539.464	226.573.649.046
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		669.339.549	861.246.302
135	5. Các khoản phải thu khác	5	11.457.228.321	33.224.881.466
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(158.494.500)	(158.494.500)
140	IV. Hàng tồn kho	6	463.292.091.485	476.269.731.077
141	1. Hàng tồn kho		463.292.091.485	481.174.139.976
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(4.904.408.899)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		24.676.719.084	31.997.713.581
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.461.499.274	1.235.423.822
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		20.063.526.810	30.528.989.759
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	151.693.000	233.300.000
200	B. Tài sản dài hạn		1.805.123.079.160	1.288.511.244.588
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		1.772.544.001.912	1.256.326.440.607
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	65.370.032.871	76.042.265.289
222	- Nguyên giá		894.920.799.359	864.720.981.733
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(829.550.766.488)	(788.678.716.444)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	900.803.750	35.000.008
228	- Nguyên giá		2.901.275.000	354.500.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.000.471.250)	(319.499.992)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.706.273.165.291	1.180.249.175.310
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		29.149.597.203	28.265.398.216
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	11	5.621.097.203	4.736.898.216
258	3. Đầu tư dài hạn khác	12	23.528.500.000	23.528.500.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.429.480.045	3.919.405.765
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	3.429.480.045	3.919.405.765
269	VI. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>4.079.309.775.894</u>	<u>3.616.351.486.449</u>

1170
CÔNG
HÀNH
CH VỤ
CHÍNH
KIẾ
TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	2.009.624.712.168	1.792.050.510.676
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.009.624.712.168	1.792.050.510.676
11	4. Giá vốn hàng bán	21	1.562.266.280.875	1.270.933.689.366
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		447.358.431.293	521.116.821.310
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	170.160.749.475	230.801.325.236
22	7. Chi phí tài chính	23	10.546.766.242	41.152.079.505
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		751.698.426	819.667.411
24	8. Chi phí bán hàng		22.691.643.529	17.782.613.113
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		100.287.551.782	85.765.707.462
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		483.993.219.215	607.217.746.466
31	11. Thu nhập khác	24	18.671.841.051	7.093.283.716
32	12. Chi phí khác	25	4.473.970.073	824.002.748
40	13. Lợi nhuận khác		14.197.870.978	6.269.280.968
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD	26	1.534.071.923	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		499.725.162.116	613.487.027.434
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	124.165.569.885	152.712.677.568
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28	489.925.720	489.925.720
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		375.069.666.511	460.284.424.146
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		64.234.658	777.077.715
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		375.005.431.853	459.507.346.431

Người lập biểu

Kế toán trưởng



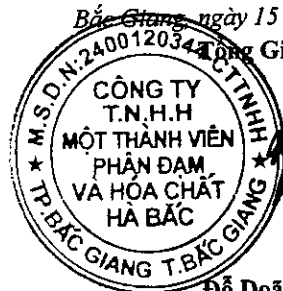


Nguyễn Thu Nga

Hà Xuân Hán

Bắc Giang, ngày 15 tháng 03 năm 2011

Ông Giám đốc



Đỗ Doãn Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(Tiếp)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/12
			VND	VND
300	A. Nợ phải trả		1.828.558.495.945	1.762.792.205.904
310	I. Nợ ngắn hạn		269.198.982.000	345.886.460.928
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	85.826.364.755	48.363.930.052
312	2. Phải trả cho người bán		33.214.132.819	66.017.948.026
313	3. Người mua trả tiền trước		5.795.404.050	2.404.062.005
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	32.094.444.941	42.451.461.547
315	5. Phải trả người lao động		88.355.092.826	83.921.426.192
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	8.154.159.621	8.667.014.439
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		15.759.382.988	94.060.618.667
330	II. Nợ dài hạn		1.559.359.513.945	1.416.905.744.976
333	3. Phải trả dài hạn khác		383.864.974	362.504.245
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	1.465.112.640.591	1.309.988.284.472
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	7.470.165.447
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		93.863.008.380	99.084.790.812
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		2.224.855.270.770	1.825.342.202.830
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	18	2.224.675.270.770	1.825.383.089.236
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.113.580.694.225	854.537.966.196
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		203.970.600	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(4.452.770.635)	(19.157.182.951)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		523.009.551.382	783.153.791.161
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		202.414.890.092	202.539.293.362
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		387.735.407.026	2.125.693.388
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		2.183.528.080	2.183.528.080
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		180.000.000	(40.886.406)
432	1. Nguồn kinh phí		180.000.000	(40.886.406)
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		25.896.009.179	28.217.077.715
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>4.079.309.775.894</u>	<u>3.616.351.486.449</u>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT

		31/12/2012	01/01/12
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	19	39.419.412.529	

Người lập biểu

Nguyễn Thu Nga

Nguyễn Thu Nga

Kế toán trưởng

Hà Xuân Hán

Hà Xuân Hán

Bắc Giang, ngày 15 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc



Đỗ Đoàn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		499.725.162.116	613.487.027.434
	2. Điều chỉnh các khoản		(131.522.790.452)	(167.272.484.022)
02	- Khấu hao TSCĐ		42.921.528.543	27.664.139.428
03	- Các khoản dự phòng		(4.904.408.899)	(2.181.533.257)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(130.859.047)	34.104.896.000
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(170.160.749.475)	(227.679.653.604)
06	- Chi phí lãi vay		751.698.426	819.667.411
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		368.202.371.664	446.214.543.412
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(73.563.823.016)	(256.096.383.527)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		17.882.048.491	(170.025.460.549)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(31.559.908.158)	86.926.358.655
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.226.075.452)	1.056.529.523
13	- Tiền lãi vay đã trả		(75.274.761.857)	(819.667.411)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(144.209.487.687)	(126.168.608.231)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		168.617.264.027	403.953.945.701
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(265.987.414.422)	(272.062.689.054)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(39.119.786.410)	112.978.568.519
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(450.776.045.603)	(932.821.571.962)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		5.549.714.231	9.866.568
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(433.000.000.000)	(931.506.130.200)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		556.500.000.000	1.007.743.925.081
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		191.368.607.785	201.695.216.260
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(130.357.723.587)	(654.878.694.253)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		271.336.956.609	992.159.115.342
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(78.750.165.787)	(45.089.677.282)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		192.586.790.822	947.069.438.060
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		23.109.280.825	405.169.312.326
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.409.249.370.493	1.004.029.201.354
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		85.573.482	50.856.813
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1.432.444.224.800	1.409.249.370.493

Người lập biểu

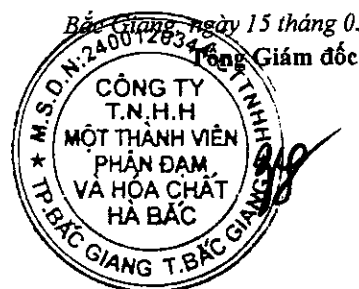
Kế toán trưởng





Nguyễn Thu Nga

Hà Xuân Hán



Đỗ Đoán Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc, tên tiếng Anh là Ha Bac Nitrogenous Fertilizer and Chemical Company Limited, viết tắt là HANICHEMCO, được thành lập theo Quyết định số 38/2006/QĐ-BCN ngày 20 tháng 10 năm 2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2004000006 đăng ký lần đầu ngày 21/01/2006 và thay đổi lần thứ 9 ngày 03/10/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.113.580.694.225 đồng

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Thọ Xương, TP Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán phân đạm Ure
- Sản xuất, mua bán phân hỗn hợp NPK
- Sản xuất, mua bán hóa chất cơ bản
- Sản xuất, mua bán điện
- Quản lý, vận hành lưới điện phân phối trong phạm vi Công ty Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc quản lý có cấp điện áp từ 35Kv trở xuống.
- Sản xuất, mua bán NH₃ lỏng, các sản phẩm khí công nghiệp Các bon đioxit (lỏng, rắn)
- Sản xuất, mua bán hàng cơ khí
- Xây lắp công trình công nghiệp, xây lắp công trình dân dụng; Lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Thiết kế thiết bị, công nghệ công trình hóa chất; Xuất nhập khẩu, kinh doanh các sản phẩm hóa chất và phân bón.

Công ty có 1 công ty con tại thời điểm 31/12/2012 được hợp nhất:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Hóa chất Hưng Phát	TP Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	51%	51%	Sản xuất và mua bán H ₂ O ₂

Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty con đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán và Kiểm toán AVINA- IAFC

Công ty có 1 công ty liên kết tại thời điểm 31/12/2012 được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
CTCP XNK Phân bón Bắc Giang	TP Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	36%	36%	Sản xuất, kinh doanh Phân bón

Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty liên kết chưa được kiểm toán

5-C.1
CÔNG TY
HỮU MỘT
TƯ VẤN
KIỂM TOÁN
AVINA-TP

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

TH.H
10/12/12

2.4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết không được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh trong thời gian không quá 10 năm trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận tương ứng với phần lợi ích trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty liên kết, liên doanh sau khi phân bổ lợi thế thương mại.

2.5. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm. Phần giá trị còn lại của lợi thế thương mại sau khi trừ đi số phân bổ lũy kế được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.9. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Riêng nguyên vật liệu chính là than, bao bì và thành phẩm Ure xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cả năm

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

2.11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.13. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phát sinh tại công ty liên kết được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm

2.19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/12
	VND	VND
Tiền mặt	2.683.046.272	4.697.994.360
Tiền gửi ngân hàng	62.150.178.528	53.440.376.133
Các khoản tương đương tiền	1.367.611.000.000	1.351.111.000.000
	1.432.444.224.800	1.409.249.370.493

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/12
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Bắc Giang	-	120.000.000.000
	-	120.000.000.000

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2012	01/01/12
	VND	VND
Phải thu tiền điện	1.311.633.879	856.263.679
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	1.765.266.535	2.560.531.519
Thuế GTGT nộp hộ Nhà thầu	640.669.280	-
Lãi dự thu Công ty CP tài chính Hóa chất	2.136.388.889	8.669.888.889
Lãi dự thu Ngân hàng TMCP Công thương VN -CN Bắc Giang	4.432.916.666	8.032.500.000
Lãi dự thu Ngân hàng Phát triển Khu vực Bắc Ninh- Bắc Giang	-	9.883.666.667
Lãi dự thu NHTMCP Công thương VN -Chi nhánh Đông Anh	-	188.666.667
Lãi dự thu NHTMCP Bưu điện -Liên Việt	8.888.889	373.333.333
Lãi dự thu Ngân hàng Indovina- Chi nhánh Hà Nội	168.621.640	274.974.394
Lãi dự thu Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Bắc Giang	15.555.556	-
Phải thu khác	977.286.987	2.385.056.318
	11.457.228.321	33.224.881.466

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/12
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	347.153.930.108	365.387.487.541
Công cụ, dụng cụ	1.370.604.155	1.272.216.340
Chi phí SXKD dở dang	5.337.541.561	2.532.013.519
Thành phẩm	109.430.015.661	111.982.422.576
	463.292.091.485	481.174.139.976

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/12
	VND	VND
Tạm ứng	151.693.000	233.300.000
	151.693.000	233.300.000

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

In trang ngang

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử	Bản quyền, bằng	Nhãn hiệu hàng	Sao trích KH lớn thế	Cộng
	dụng đất	sáng chế	hóa	Phần mềm	
	VND	VND	VND	máy tính	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	-	-	-	354.500.000	354.500.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	2.546.775.000	2.546.775.000
- Mua sắm	-	-	-	2.546.775.000	2.546.775.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-	2.901.275.000	2.901.275.000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	-	-	-	319.499.992	319.499.992
Tăng trong kỳ	-	-	-	1.680.971.258	1.680.971.258
- Trích khấu hao TS	-	-	-	1.680.971.258	1.680.971.258
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-	2.000.471.250	2.000.471.250
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	-	-	-	35.000.008	35.000.008
Số cuối kỳ	-	-	-	900.803.750	900.803.750

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012	01/01/12
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.706.273.165.291	1.180.249.175.310
<i>Trong đó:</i>		
Công trình Nâng cấp hệ thống DCS	-	5.751.270.000
Dự án tái định cư	43.807.217.436	29.627.737.774
Dự án hệ thống thông tin quản trị DN tổng thể ERP	9.974.879.628	9.974.879.628
Dự án cải tạo và mở rộng Nhà Máy Phân Đạm Hà Bắc	1.460.719.708.447	980.013.149.506
Dự án công trình dây chuyền sản xuất nước Oxy già công suất 10.000 tấn/năm, nồng độ 50%	190.677.203.111	152.634.295.549
Các công trình khác	1.094.156.669	2.247.842.853
	1.706.273.165.291	1.180.249.175.310

11 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2012	01/01/12		
	VND	VND		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	5.621.097.203	4.736.898.216		
	5.621.097.203	4.736.898.216		
Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh				
	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2012	Q.biểu quyết tại 31/12/2012	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	Bắc Giang	36,00%	36,00%	Sản xuất, kinh doanh phân bón

12 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/12	31/12/2012	01/01/12
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Đầu tư CP Vietinbank (*)	873.698	674.150	11.528.500.000	11.528.500.000
Đầu tư CT CP Tài chính Hóa chất	608.000	608.000	12.000.000.000	12.000.000.000
			23.528.500.000	23.528.500.000

(*) Các cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung

13 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2012	01/01/12
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.429.480.045	3.919.405.765
	3.429.480.045	3.919.405.765

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/12
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	18.434.489.583	3.542.074.052
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn tại Thuyết minh số 18)	67.391.875.172	44.821.856.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả		
	85.826.364.755	48.363.930.052

(*) Thông tin bổ sung

Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang	12 - 15 %	4 tháng	8.755.247.488	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang	12 - 15 %	4 tháng	9.679.242.095	Đảm bảo bằng tài sản
			18.434.489.583	

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/12
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	344.763.788	-
Thuế TNDN	27.255.145.212	37.945.062.763
Thuế thu nhập cá nhân	1.768.392.637	2.579.566.646
Thuế tài nguyên	131.099.472	86.761.650
Các loại thuế khác	2.595.043.832	1.840.070.488
	32.094.444.941	42.451.461.547

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

1105
CÔNG T
NHIỆM H
VỤ T
CHÍNH KẾ
KIỂM T
KIỂM

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/12
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.546.845.180	2.142.427.453
Bảo hiểm xã hội	-	336.507.165
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	1.530.176.547	1.143.379.147
Cổ tức phải trả	1.690.881.094	2.738.538.055
Thu tiền thuế nhập khẩu nộp thay nhà thầu	741.219.055	-
Chi phí chạy thử chờ quyết toán	218.870.668	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.426.167.077	2.306.162.619
	8.154.159.621	8.667.014.439

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/12
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	1.196.169.014.591	996.235.292.472
Nợ dài hạn	268.931.136.000	313.752.992.000
Vay đối tượng khác	12.490.000	-
	1.465.112.640.591	1.309.988.284.472

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
HĐ số 01/TDNN ngày 19/5/2003, Ngân hàng ĐT và PT Bắc Giang	0%/năm, phí cho vay lại 0,2%/năm	20 năm	313.752.992.000	44.821.856.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
01.68/HĐTD Ngân hàng CT Việt Nam CN Bắc Giang và các Ngân hàng	Thả nổi	13 năm	591.424.380.700		Tài sản hình thành từ vốn vay
02.68/HĐTD Ngân hàng Công Thương Việt Nam CN Bắc Giang	Thả nổi	13 năm	417.579.234.205		Tài sản hình thành từ vốn vay
45/2008/HĐTĐĐT-NHPT Ngân hàng Phát triển Việt	11,4% / năm	12 năm	87.239.433.060		- Tài sản hình thành từ vốn vay
HĐ số 0001-018-01/HĐTD Ngày 15/7/2012, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -	Thả nổi	7 năm	62.639.725.754	11.946.072.932	Tài sản hình thành từ vốn vay
01/10/ĐTDA/BG ngày 15/7/2012, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt	Thả nổi	7 năm	59.856.260.044	10.623.946.240	Tài sản hình thành từ vốn vay
			1.532.492.025.763	67.391.875.172	

10/10/2012



18 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (in trang ngang)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2012	01/01/12
	VND	VND
Vốn đầu tư của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	1.113.580.694.225	854.537.966.196
	1.113.580.694.225	854.537.966.196

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức/chia lợi ni	Năm 2012	Năm 2011
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	854.537.966.196	621.667.302.655
+ Vốn góp tăng trong năm	259.042.728.029	232.870.663.541
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.113.580.694.225	854.537.966.196

19 . VẬT TƯ, HÀNG HÓA NHẬN GIỮ HỘ, NHẬN GIA CÔNG

	31/12/2012	01/01/12
	VND	VND
Tài sản giữ hộ (*)	39.419.412.529	-
	39.419.412.529	-

(*) Công ty nhận giữ hộ cho công ty CTCP XNK Hà Anh số lượng hàng Ure là 4.717 tấn tương đương với giá trị hàng là: 39.419.412.529 đồng

20 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	2.009.624.712.168	1.792.050.510.676
	2.009.624.712.168	1.792.050.510.676

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng bán đã bán	1.562.266.280.875	1.270.933.689.366
	1.562.266.280.875	1.270.933.689.366

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi	168.720.749.475	227.133.609.370
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.440.000.000	2.106.880.050
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.560.835.816
	170.160.749.475	230.801.325.236

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Phí vay lại quỹ hỗ trợ dự án 15 vạn	706.815.676	819.667.411
Chiết khấu thanh toán	44.882.750	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.756.273.243	6.184.511.957
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	34.104.896.000
Chi phí tài chính khác	38.794.573	43.004.137
	10.546.766.242	41.152.079.505

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản, vật tư	5.045.194.755	4.402.785.453
Thu tiền cho thuê tài sản	157.394.375	291.584.024
Thu từ việc hoàn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	7.141.199.047	-
Thu nhập từ tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ chuyển sang phục vụ SXKD	5.221.782.432	-
Xóa nợ không có người đòi	-	1.327.015.954
Thu nhập khác	1.106.270.442	1.071.898.285
	18.671.841.051	7.093.283.716

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản, vật tư	4.185.196.668	-
Chi phí khác	288.773.405	824.002.748
	4.473.970.073	824.002.748

26 . PHÂN LỢI NHUẬN (LỖ) TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LD

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	1.534.071.923	-
	1.534.071.923	-

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	124.122.951.896	152.360.532.310
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	42.617.989	352.145.258
	124.165.569.885	152.712.677.568

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	489.925.720	489.925.720
	489.925.720	489.925.720

5-0.T.T.T.
TY
HỮU HẠN
TƯ VẤN
KẾ TOÁN V
KIỂM-TP.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/12	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.432.444.224.800		1.409.249.370.493	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	197.244.276.852	(158.494.500)	63.047.025.862	(158.494.500)
Các khoản cho vay	-		120.000.000.000	
Đầu tư dài hạn	23.528.500.000		23.528.500.000	
	1.653.217.001.652	(158.494.500)	1.615.824.896.355	(158.494.500)

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2012	01/01/12
	VND	VND
Vay và nợ	1.550.939.005.346	1.358.352.214.524
Phải trả người bán, phải trả khác	41.752.157.414	75.047.466.710
Chi phí phải trả	-	-
	1.592.691.162.760	1.433.399.681.234

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

470
NG
HIỆM
VỤ T
NH KẾ
ẾM T
KIẾN

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.432.444.224.800	-	-	1.432.444.224.800
Phải thu khách hàng, phải thu khác	197.127.362.060	-	-	197.127.362.060
Đầu tư dài hạn		23.528.500.000	-	23.528.500.000
	1.629.571.586.860	23.528.500.000	-	1.653.100.086.860
Tại ngày 01/01/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.409.249.370.493	-	-	1.409.249.370.493
Phải thu khách hàng, phải thu khác	63.047.025.862	-	-	63.047.025.862
Các khoản cho vay	120.000.000.000	-	-	120.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	23.528.500.000	-	23.528.500.000
	1.592.296.396.355	23.528.500.000	-	1.615.824.896.355

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012				
Vay và nợ	85.826.364.755	1.465.112.640.591	-	1.550.939.005.346
Phải trả người bán, phải trả khác	41.368.292.440	383.864.974	-	41.752.157.414
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	127.194.657.195	1.465.496.505.565	-	1.592.691.162.760
Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	48.363.930.052	1.309.988.284.472	-	1.358.352.214.524
Phải trả người bán, phải trả khác	74.684.962.465	362.504.245	-	75.047.466.710
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	123.048.892.517	1.310.350.788.717	-	1.433.399.681.234

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM:

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	
			Năm 2012	Năm 2011
CTCP XNK Phân bón Bắc Giang	Phân Công ty liên kết	Bán phân đạm, hóa chất	41.258.474.785	47.560.378.547

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư (VND) (*)	
			31/12/2012	01/01/2012
CTCP XNK Phân bón Bắc Giang	Phân Công ty liên kết	Bán phân đạm, hóa chất	235.747.072	42.414.156

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

33. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn thuế, kế toán và kiểm toán ANIVA - IAFC

Người lập biểu

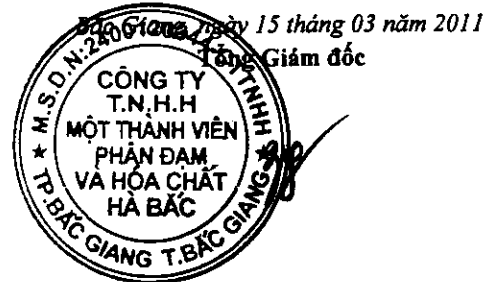
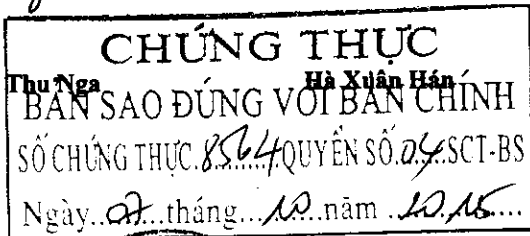
Kế toán trưởng





Nguyễn Thu Nga

Hà Xuân Hãn



Đỗ Doãn Hùng



PHÓ CHỦ BỊCH

Nguyễn Thị Hoài Thu



8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	TSCĐ dùng	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ
	nhà	thiết bị	vận tải	trong quản lý		hữu hình
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	137.367.355.946	695.297.461.164	25.946.517.806	5.748.420.007	361.226.810	864.720.981.733
Tăng trong năm	5.060.482.152	25.317.906.351	-	53.636.364	136.300.000	30.568.324.867
- Mua sắm	-	1.815.114.544	-	53.636.364	136.300.000	2.005.050.908
- Xây dựng cơ bản	5.060.482.152	12.967.130.974	-	-	-	18.027.613.126
- Nâng cấp tài sản	-	10.498.105.229	-	-	-	10.498.105.229
- Tăng khác	-	37.555.604	-	-	-	37.555.604
Giảm trong năm	222.022.990	146.484.251	-	-	-	368.507.241
- Thanh lý, nhượng bán	222.022.990	146.484.251	-	-	-	368.507.241
Số cuối năm	142.205.815.108	720.468.883.264	25.946.517.806	5.802.056.371	497.526.810	894.920.799.359
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	86.461.054.699	676.082.252.198	20.403.593.075	5.707.472.166	24.344.306	788.678.716.444
Tăng trong năm	13.245.219.628	23.753.369.528	3.993.191.407	51.377.134	197.399.588	41.240.557.285
- Trích khấu hao TSCĐ	13.245.219.628	23.753.369.528	3.993.191.407	51.377.134	197.399.588	41.240.557.285
Giảm trong năm	222.022.990	146.484.251	-	-	-	368.507.241
- Thanh lý, nhượng bán	222.022.990	146.484.251	-	-	-	368.507.241
Số cuối năm	99.484.251.337	699.689.137.475	24.396.784.482	5.758.849.300	221.743.894	829.550.766.488
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	50.906.301.247	19.215.208.966	5.542.924.731	40.947.841	336.882.504	76.042.265.289
Số cuối năm	42.721.563.771	20.779.745.789	1.549.733.324	43.207.071	275.782.916	65.370.032.871

19 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	621.667.302.655	-	(2.263.544.340)	661.064.763.007	156.620.445.664	270.073.587	2.183.528.080	1.439.542.568.653
Tăng trong năm trước	232.870.663.541	-	63.047.487	354.959.691.695	45.918.847.698	460.554.171.061	-	1.094.366.421.482
Tăng vốn	232.870.663.541	-	-	354.959.691.695	45.918.847.698	-	-	633.749.202.934
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	459.507.346.431	-	459.507.346.431
Quỹ tăng do phân phối LN	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	63.047.487	-	-	1.046.824.630	-	1.109.872.117
Giảm trong năm trước	-	-	16.956.686.098	232.870.663.541	-	458.698.551.259	-	708.525.900.898
Giảm vốn	-	-	-	232.870.663.541	-	-	-	232.870.663.541
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	458.698.551.259	-	458.698.551.259
Giảm khác	-	-	16.956.686.098	-	-	-	-	16.956.686.098
Số dư đầu kỳ này	854.537.966.196	-	(19.157.182.951)	783.153.791.161	202.539.293.362	2.125.693.388	2.183.528.080	1.825.383.089.236
Tăng trong kỳ này	259.042.728.029	203.970.600	11.738.402.137	900.933.520	543.078.160	398.302.878.647	-	670.731.991.093
Tăng vốn trong kỳ	259.042.728.029	-	-	-	-	-	-	259.042.728.029
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	375.005.431.853	-	375.005.431.853
Tăng khác trong kỳ	-	203.970.600	11.738.402.137	900.933.520	543.078.160	23.297.446.794	-	36.683.831.211
Giảm trong kỳ này	-	-	(2.966.010.179)	261.045.173.299	667.481.430	12.693.165.009	-	271.439.809.559
Giảm vốn	-	-	-	259.042.728.029	-	-	-	259.042.728.029
Giảm khác	-	-	(2.966.010.179)	2.002.445.270	667.481.430	12.693.165.009	-	12.397.081.530
Số dư cuối kỳ này	<u>1.113.580.694.225</u>	<u>203.970.600</u>	<u>(4.452.770.635)</u>	<u>523.009.551.382</u>	<u>202.414.890.092</u>	<u>387.735.407.026</u>	<u>2.183.528.080</u>	<u>2.224.675.270.770</u>